

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Công tác xã hội
Tên tiếng Anh:	Social work
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7760101
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Hình thức đào tạo:	Tập trung

Bình Định, 2020

Số: 1783/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật)
trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về việc thành lập Trường ĐHSPT Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN ngày 10/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Quy định về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ 43 ngành trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo sửa đổi, cập nhật có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2020.

Điều 3. Các Trường khoa, Trường đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên thuộc Trường Đại học Quy Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 18/10/2020)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo	Tổng số tín chỉ toàn khoá (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP – AN).
1	Sư phạm Toán học	7140209	138
2	Sư phạm Vật lý	7140211	138
3	Sư phạm Hóa học	7140212	138
4	Sư phạm Sinh học	7140213	138
5	Sư phạm Tin học	7140210	138
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	138
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	138
8	Sư phạm Địa lý	7140219	138
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	138
10	Giáo dục Chính trị	7140205	138
11	Giáo dục Tiểu học	7140202	138
12	Giáo dục Thể chất	7140206	138
13	Giáo dục mầm non	7140201	138
14	Toán ứng dụng	7460112	135
15	Thống kê	7460201	135
16	Công nghệ thông tin	7480201	135
17	Hóa học	7440112	135
18	Quản lý đất đai	7850103	135
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	135
20	Sinh học ứng dụng	7420203	135
21	Quản lý giáo dục	7140114	135
22	Văn học	7229030	135
23	Quản lý nhà nước	7310205	135
24	Tâm lý học giáo dục	7310403	135
25	Công tác xã hội	7760101	135
26	Đông phương học	7310608	135
27	Việt Nam học	7310630	135
28	Luật	7380101	135
29	Ngôn ngữ Anh	7220201	135
30	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	135
31	Kinh tế	7310101	135
32	Kế toán	7340301	135
33	Kiểm toán	7340302	135
34	Quản trị kinh doanh	7340101	135
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135

36	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103	135
37	Quản trị khách sạn	7810201	135
38	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7510401	150
39	Nông học	7620109	150
40	Kỹ thuật điện	7520201	150
41	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207	150
42	Kỹ thuật xây dựng	7580201	150
43	Kỹ thuật phần mềm	7480103	150

Danh sách có 43 ngành./

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công tác xã hội

Mã ngành: 7760101

Tên tiếng Anh: Social work

Tên các chuyên ngành:

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành công tác xã hội thuộc khoa Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Trường Đại học Quy Nhơn, được ban hành và thực hiện cho nhiều khóa tuyển sinh trước đây nhằm đáp ứng cho xu thế phát triển ngành công tác xã hội một cách chuyên nghiệp tại Việt Nam.

Chương trình đào tạo ngành công tác xã hội được thiết kế nhằm đào tạo người học toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường Đại học Quy Nhơn; phù hợp với Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn và Sứ mệnh - Tầm nhìn của khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Chương trình đào tạo đại học ngành công tác xã hội được điều chỉnh năm 2020 nhằm mục tiêu phát triển ngành đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần nâng cao trình độ người học.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	Công tác xã hội
2. Mã ngành đào tạo	7760101
3. Trường cấp bằng	Trường Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	135/147
7. Khoa quản lý	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
8. Hình thức đào tạo	Chính quy
9. Thời gian đào tạo	04 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.
11. Thang điểm đánh giá	10
12. Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo. - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên; - Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh. - Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.
13. Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc tại các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; các cơ sở xã hội; trung tâm tư vấn; các tổ chức đoàn thể, hội; các cơ quan truyền thông... - Hoạt động công tác xã hội trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: mảng lao động thương binh và xã hội; gia đình; y tế; giáo dục; bảo hiểm xã hội; văn hóa; pháp luật; truyền thông... - Hoạt động nghề nghiệp tại các tổ chức phi chính phủ, các trung tâm chăm sóc cộng đồng, trợ lý dự án phát triển cộng đồng và cán bộ truyền thông trong các dự án phát triển. - Tư vấn, hỗ trợ cho các nhà quản lý lãnh đạo tham mưu, giám sát quá trình thực hiện chính sách cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. - Giảng dạy, nghiên cứu về công tác xã hội tại các trường, các viện nghiên cứu.
14. Học tập và nâng cao trình độ	Có đủ năng lực tự học, tự nghiên cứu để có thể

	học tiếp lên trình độ cao hơn trong các lĩnh vực khoa học xã hội ở trong nước và ở nước ngoài.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	Chương trình đào tạo ngành công tác xã hội của trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Học viện Chính trị Quốc gia Hà Nội; Đại học Sư phạm Đà Nẵng; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Đà Lạt.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 05/2020

1.3. Sứ mệnh - Tầm nhìn - Triết lý giáo dục

Trường Đại học Quy Nhơn đã được cấp Giấy kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, theo Quyết định số 120/QĐCEA.UD ngày 12/10/2017 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định CLGD - Đại học Đà Nẵng.

1.3.1. Sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

Sứ mệnh: “Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế”.

Giá trị cốt lõi: “Trách nhiệm - Chuyên nghiệp - Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn”.

1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục: “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệp”.

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành công tác xã hội.

Chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x	x	
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	x		x
		Các học phần thực tập, thực tế	x		x
Khóa luận, đồ án tốt nghiệp		x	x	x	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, nghiên cứu mô hình, ý tưởng...		x	x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh...)				x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Hoạt động vì người nghèo				x
	Hoạt động công tác xã hội				x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, quốc phòng - an ninh... để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động công tác xã hội.	x	x	x
	PLO2	Vận dụng kiến thức cơ sở ngành gồm các lĩnh vực tâm lý, xã hội, giáo dục, văn hóa, địa lý, thống kê, tin học... làm nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành và phát triển năng lực, giá trị cá nhân trong xã hội.	x	x	x
	PLO3	Phát triển các kiến thức nâng cao của ngành công tác xã hội gồm lý thuyết công tác xã hội, chính sách, an sinh xã hội, tham vấn, quản trị; các lĩnh vực chuyên sâu của công tác xã hội như sức khỏe, giáo dục, giới,	x	x	x

	người khuyết tật, trẻ em, thanh niên, người cao tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số...; các phương pháp công tác xã hội ở các cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng để giải quyết các vấn đề chuyên môn.			
PLO4	Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác trong hoạt động nghề nghiệp.	x		x
PLO5	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cơ bản để thực hành nghề nghiệp.	x		x
PLO6	Có kỹ năng đánh giá các vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.	x	x	x
PLO7	Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.	x	x	x
PLO8	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	x	x	x
PLO9	Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	x		x
PLO10	Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.		x	x

1.3.3. Sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn

Sứ mệnh “Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu và truyền bá tri thức về khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên”.

Tầm nhìn “Đến năm 2030, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Quy Nhơn trở thành đơn vị đào tạo theo định hướng ứng dụng có chất lượng và uy tín cao về lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trên cả nước.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có hệ thống kiến thức cơ bản, cơ sở chuyên ngành; có kỹ năng, nghiệp vụ thành thạo để thực hành nghề công tác xã hội trong các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể quần chúng, các cơ sở xã hội, trung tâm tư vấn... và trong nhiều lĩnh vực lao động thương binh và xã hội, gia đình, y tế, giáo dục, truyền thông...; có khả năng lực thích nghi với nhiều môi trường làm việc khác nhau.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành công tác xã hội có khả năng:

+ PO1: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, quốc phòng - an ninh để học tập suốt đời.

+ PO2: Có kiến thức sâu rộng về ngành công tác xã hội để giải quyết các vấn đề chuyên môn nghề nghiệp.

- Về kỹ năng

+ PO3: Có các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phản biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.

+ PO4: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin căn bản.

+ PO5: Có kỹ năng đánh giá các vấn đề chuyên môn cụ thể; kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội; khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ.

+ PO7: Có khả năng tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

+ PO8: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội đạt được chuẩn đầu ra như sau:

1.5.1. Về kiến thức

1) PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, quốc phòng - an ninh... để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động công tác xã hội.

2) PLO2: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành gồm các lĩnh vực tâm lý, xã hội, giáo dục, văn hóa, địa lý, thống kê, tin học...làm nền tảng cho việc tiếp nhận kiến thức chuyên ngành và phát triển năng lực, giá trị cá nhân trong xã hội.

3) PLO3: Phát triển các kiến thức nâng cao của ngành công tác xã hội gồm lý thuyết công tác xã hội, chính sách, an sinh xã hội, tham vấn, quản trị; các lĩnh vực chuyên sâu của công tác xã hội như sức khỏe, giáo dục, giới, người khuyết tật, trẻ em, thanh niên, người cao tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số...; các phương pháp công tác xã hội ở các cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng để giải quyết các vấn đề chuyên môn.

1.5.2. Về kỹ năng

4) PLO4: Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp; kỹ năng truyền đạt vấn đề; kỹ năng phân biện, phê phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác trong hoạt động nghề nghiệp.

5) PLO5: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học cơ bản để thực hành nghề nghiệp.

6) PLO6: Có kỹ năng đánh giá vấn đề công tác xã hội cụ thể; có năng lực vận dụng các phương pháp công tác xã hội để giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

7) PLO7: Có khả năng nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội để tham gia xây dựng các chính sách an sinh xã hội, các mô hình hỗ trợ khác nhau cho các đối tượng yếu thế.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

8) PLO8: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong nhiều môi trường khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; có thể hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

9) PLO9: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, chịu trách nhiệm với các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

10) PLO10: Hình thành năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	PLOs									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PO1	x								x	
PO2	x	x	x			x	x		x	x
PO3				x		x	x	x	x	
PO4	x	x	x	x	x	x	x			
PO5						x	x			
PO6								x		
PO7									x	
PO8										x

1.6. Phương pháp giảng dạy – học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy – học tập

- Chuẩn bị giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo ngành công tác xã hội cần trang bị những cách thức, kinh nghiệm dạy học khác nhau:

+ Nắm rõ hình thức lớp học đang giảng dạy (lớp học lý thuyết hay thực hành, môn học bắt buộc, môn học tự chọn, môn học bổ trợ, môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp...).

+ Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học tích hợp...).

+ Hiểu rõ về đối tượng sinh viên (năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học).

+ Hiểu rõ về các chính sách trong học tập.

+ Giảng viên cần chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết môn học, các phương tiện dạy học, thuyết trình, kế hoạch dạy học, lịch trình dạy học.

- Các phương pháp giảng dạy - học tập

Tùy theo chiến lược giảng dạy các học phần sẽ có các phương pháp giảng dạy tương ứng như sau:

+ Chiến lược dạy học trực tiếp: Là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này bao gồm các phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

✓ Giải thích cụ thể (Explicit Teaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

✓ Thuyết giảng (Lecture): Giáo viên trình bày nội dung và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

✓ Tham luận (Guest Lecture): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giải, thuyết trình không phải là giáo viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo

+ Chiến lược dạy học gián tiếp: Là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà

thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này bao gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study)

✓ Câu hỏi gợi mở (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay theo các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

✓ Giải quyết vấn đề (Problem Solving): Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

✓ Học theo tình huống (Case Study): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

+ Học trải nghiệm: Là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực tế quan sát, thực hành, thực tập và họ cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy và học trải nghiệm bao gồm: thực tập, thực tế, thực hành (Field Trip) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

✓ Thực tập, thực tế, thực hành (Field Trip): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế, thực hành tại các cơ sở xã hội, các tổ chức chính trị, xã hội, cơ quan hành chính nhà nước, các cộng đồng để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

✓ Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team): Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập lên cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

+ Dạy học tương tác: Đây là chiến lược dạy và học trong đó giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp để đưa ra quyết định.

Các phương pháp theo chiến lược này bao gồm: tranh luận (Debates), thảo luận (Discussion), học nhóm (Peer Learning)

✓ Tranh luận (Debates): Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

✓ Thảo luận (Discussion): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp này người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

✓ Học nhóm (Peer Learning): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác hay giáo viên.

+ Tự học: Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở trên lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

✓ Bài tập ở nhà (Work Assignment): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu.

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy – học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dạy trực tiếp										
1. Giải thích cụ thể	x	x	x		x					
2. Thuyết giảng	x	x	x		x	x	x			
3. Tham luận			x	x		x	x			
II. Dạy gián tiếp										
4. Câu hỏi gợi mở		x	x			x	x	x	x	
5. Giải quyết vấn đề						x	x	x	x	
6. Học theo tình huống						x	x	x	x	

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III. Học trải nghiệm										
7. Thực tế, thực tập						x	x	x		x
8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy						x	x			x
IV. Dạy học tương tác										
9. Tranh luận		x	x	x		x	x	x	x	
10. Thảo luận	x	x	x	x		x	x	x	x	
11. Học nhóm		x	x	x		x	x	x	x	
V. Tự học										
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x			x	x	x

- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

+ Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, kịp thời nhu cầu phát triển xã hội và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan.

+ Có nhiều hình thức, phương pháp giúp đỡ hỗ trợ sinh viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian làm bài tập, thực hành, dự án, thực tế, tham quan.

+ Mỗi học kỳ, khoa, bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ nhằm trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho giảng viên.

+ Hàng năm nhà trường tổ chức các lớp tập huấn cho giảng viên về kỹ năng giảng dạy, phương pháp giảng dạy và các tiếp cận mới trong giáo dục, dạy học để nâng cao năng lực giảng viên và chất lượng giảng dạy.

+ Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của giảng viên trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

*** Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

*** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

Theo quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	10%

		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
2	Quá trình	<ul style="list-style-type: none"> * Sinh viên làm 1 hoặc nhiều bài kiểm tra cá nhân (dưới hình thức viết hoặc thuyết trình) theo các trọng số khác nhau tùy thuộc độ khó theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề. * Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập lớn theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập lớn: nội dung, hình thức, thể hiện bài báo cáo theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. * Các bài thực hành theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. - Tiêu chí đánh giá bài thực hành: đúng đáp án hoặc yêu cầu của giảng viên ra đề. 	40%, 30%, 20%
3	Cuối kỳ	<ul style="list-style-type: none"> Thi kết thúc học phần * Hình thức thi: Viết. - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Vấn đáp. - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề. * Hình thức thi: Trắc nghiệm - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề 	70% 60% 50%

b. Học phần thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực hành, thực tập tốt nghiệp

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành, thực tập. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành công tác xã hội được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Đánh giá tiến trình										
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x			x	x			
2. Đánh giá bài tập	x	x	x		x	x	x			
3. Đánh giá thuyết trình				x		x	x	x	x	
II. Đánh giá tổng kết										
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x		x	x	x	x	x
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x			x	x			x	x	x
6. Bảo vệ và thi vấn đáp			x	x		x	x		x	x
7. Báo cáo		x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Đánh giá thuyết trình				x	x	x	x	x	x	x
9. Đánh giá làm việc nhóm				x	x	x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	0
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	0
1.2	Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng - an ninh	12	0
1.3	Ngoại ngữ	07	0
1.4	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	04	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95	16
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	0
2.2	Kiến thức ngành	32	12
2.3	Kiến thức chuyên ngành	0	0
2.4	Kiến thức bổ trợ	34	0
	- Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp	29	0
	- Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp	5	0
2.5	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	2	4
Tổng:		131	16
		147	

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 17 học phần (36 tín chỉ):

+ Khối kiến thức đại cương giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học chính trị và pháp luật gồm Triết học Mác - Lê Nin, Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục an ninh, quốc phòng; kiến thức tin học và ngoại ngữ gồm Tiếng Anh và Tin

học cơ sở; kiến thức về khoa học xã hội gồm khởi nghiệp và kỹ năng giao tiếp nhằm trang bị cho người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe; có khả năng giao tiếp, khởi nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và vận dụng những kiến thức đó vào ngành công tác xã hội.

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 53 học phần (111 tín chỉ):

+ Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành gồm 12 học phần (27 tín chỉ) là nền tảng, giúp cho người học có được những kiến thức toàn diện về các lĩnh vực liên quan, hỗ trợ cho kiến thức ngành.

+ Khối kiến thức ngành gồm 19 học phần (44 tín chỉ) giúp cho người học có kiến thức toàn diện về các lĩnh vực khác nhau của ngành công tác xã hội ở mức chuyên sâu, giúp cho người học ứng dụng phục vụ cho công tác chuyên môn hoặc nghiên cứu, giảng dạy trong ngành công tác xã hội, đồng thời có thể phát triển kiến thức mới, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

+ Khối kiến thức bổ trợ gồm 11 học phần (34 tín chỉ) giúp người học có được năng lực, phương pháp, rèn luyện kỹ năng thực hành chuyên môn, đồng thời tích lũy kinh nghiệm làm nền tảng phục vụ cho hoạt động công tác xã hội sau khi tốt nghiệp.

+ Khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế gồm 3 học phần (6 tín chỉ) giúp người học bước đầu tập làm quen với việc tổ chức nghiên cứu trong, làm việc trong môi trường cơ sở xã hội, các cơ quan, tổ chức xã hội, làm tiền đề cho việc học tập, làm việc để nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế giúp người học vận dụng một cách toàn diện các kiến thức về công tác xã hội đã được tích lũy để giải quyết một số vấn đề cụ thể trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp công tác xã hội.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs									
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36	24,5%	x			x	x		x	x	x	
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	36,1%	x			x					x	
1.2	Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – AN	12	33,3%	x			x					x	
1.3	Ngoại ngữ	7	19,4%	x			x	x		x	x	x	
1.4	KHXH/ Toán, KHTN – Môi trường, KH quản lý	4	11,1%	x				x		x	x	x	

2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	75,5%		x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	27	24,3%		x		x	x	x	x	x	x	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44	39,6%			x	x		x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức bổ trợ	34	30,6%			x	x	x	x	x	x	x	x
2.4	Kiến thức khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	5,4%			x	x	x	x	x	x	x	x

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ lên lớp			TN /T H	Khác (TT, ĐA, BT)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	1	3	40		10		90			LLCT-Luật & QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	27		6		60	1130299		LLCT-Luật & QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		60	1130300		LLCT-Luật & QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		60	1130301		LLCT-Luật & QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		60	1130302		LLCT-Luật & QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		60			LLCT-Luật & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh				12									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	

9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC- QP
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC- QP
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC- QP
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC- QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC- QP
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC- QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC- QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC- QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC- QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC- QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC- QP
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) ^(*)	1	1	4			26		21		GDTC- QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) ^(*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC- QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) ^(*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC- QP
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 ^(*)	2	3	37		8			82		GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục Quốc	2	2	22		8			52		GDTC-QP

		phòng - An ninh 2 (*)										
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	2	2	14			16		44		GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)	2	2	4			56		36		GDTC-QP
I.3. Ngoại ngữ			7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại Ngữ
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại Ngữ
I.4.KHXH/ Toán, KHTN – Môi trường, KH quản lý			4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH & NV
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TC-NH & QTKD
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành:			27									
36	1050241	Tin học cơ sở (xã hội)	1	3	30			30		90		CNTT
37	1100267	Giáo dục học đại cương	1	3	30	10	10			90		KHXH & NV
38	1100140	Xã hội học đại cương	2	3	30	10	10			90		KHXH & NV
39	1100020	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV
40	1100058	Nhập môn công tác xã hội	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV
41	1100120	Thống kê trong khoa học xã hội	4	2	20	10				60		KHXH & NV
42	2030004	Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt	3	2	10	20				60		KHXH & NV
43	2030007	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	5	2	20	5	10			60		KHXH & NV
44	2030008	Xã hội học tội phạm	6	2	20	5	10			60		KHXH & NV
45	1100232	Xã hội học tôn giáo	3	2	20	5	10			60		KHXH & NV
46	1080135	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam	2	2	20	5	10			60		KHTN
47	1100004	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV

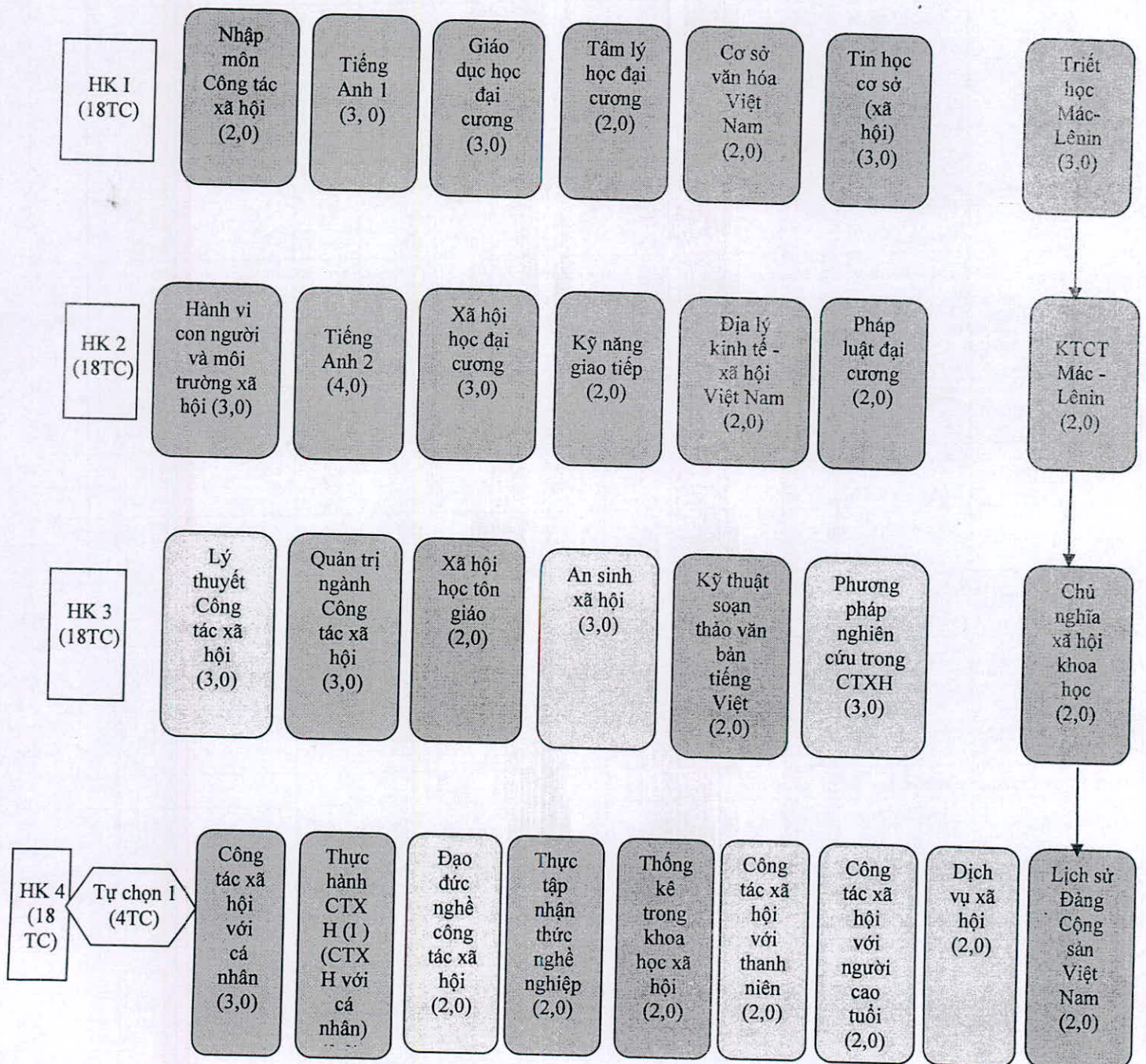
II.2. Kiến thức ngành				44								
II.2.1. Phần bắt buộc				32								
48	1100183	An sinh xã hội	3	3	30	10	10			90		KHXH & NV
49	1100003	Chính sách xã hội	6	3	30	10	10			90		KHXH & NV
50	1100071	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	3	3	30	10	10			90		KHXH & NV
51	1100222	Lý thuyết công tác xã hội	3	3	30	10	10			90		KHXH & NV
52	1100225	Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng	5	2	20	5	10			60		KHXH & NV
53	1100226	Công tác xã hội với vấn đề giới	7	3	30	10	10			90		KHXH & NV
54	1100229	Công tác xã hội với người nghèo	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
55	1100228	Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS	6	3	30	10	10			90		KHXH & NV
56	1100011	Công tác xã hội với trẻ em	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
57	1100009	Công tác xã hội với người khuyết tật	5	2	20	5	10			60		KHXH & NV
58	1100234	Công tác xã hội với gia đình	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
59	1100237	Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn	6	2	20	5	10			60		KHXH & NV
60	1100238	Đạo đức nghề công tác xã hội	4	2	20	5	10			60		KHXH & NV
II.2.2. Phần tự chọn: 12/22 tín chỉ				12								
61	1100008	Công tác xã hội với người cao tuổi	4	2	20	5	10			60		KHXH & NV
62	2030005	Công tác xã hội với thanh niên	4	2	20	5	10			60		KHXH & NV
63	1100233	Dịch vụ xã hội	4	2	20	5	10			60		KHXH & NV
64	1100231	Quản lý ca trong công tác xã hội	5	2	20	5	10			60		KHXH & NV
65	1100236	Bảo hiểm xã hội	5	2	20	5	10			60		KHXH & NV
66	1100239	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số	6	2	20	5	10			60		KHXH & NV
67	1100116	Tâm lý học xã hội	6	2	20	5	10			60		KHXH & NV

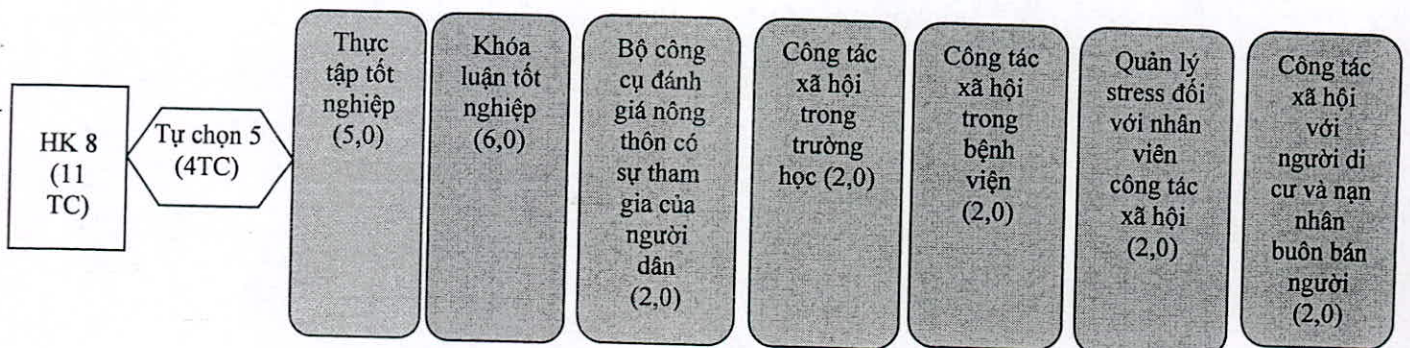
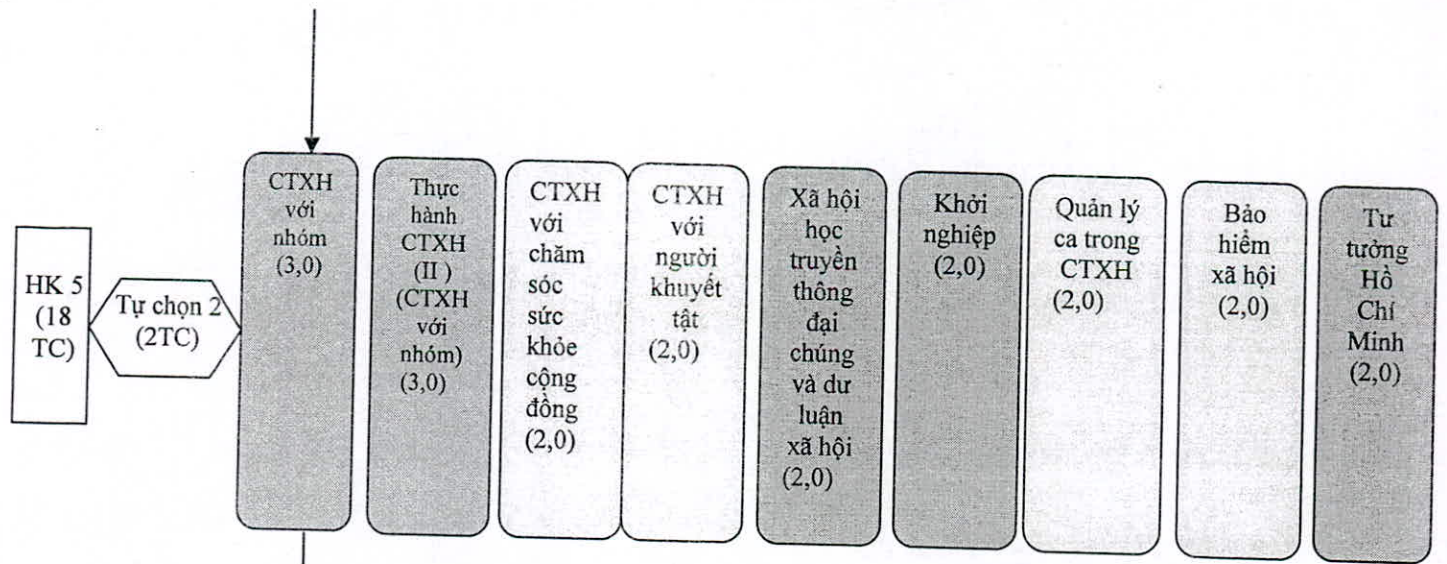
68	2030009	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
69	1100240	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
70	1100044	Kiểm huấn trong công tác xã hội	7	2	20	5	10			60		KHXH & NV
II.3. Kiến thức bổ trợ			34									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			27									
71	1100006	Công tác xã hội với cá nhân	4	3	30	10	10			90		KHXH & NV
72	1100010	Công tác xã hội với nhóm	5	3	30	10	10			90	1100006	KHXH & NV
73	1100133	Tổ chức và phát triển cộng đồng	6	3	30	10	10			90	1100010	KHXH & NV
74	1100223	Thực hành công tác xã hội (I) (Công tác xã hội với cá nhân)	4	3					90			KHXH & NV
75	1100224	Thực hành công tác xã hội (II) (Công tác xã hội với nhóm)	5	3					90			KHXH & NV
76	1100227	Thực hành công tác xã hội (III) (Tổ chức và phát triển cộng đồng)	6	3					90			KHXH & NV
77	1100039	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	3	30	10	10			90		KHXH & NV
78	1100230	Tham vấn trong công tác xã hội	7	3	30	10	10			90		KHXH & NV
79	1100079	Quản trị ngành công tác xã hội	3	3	30	10	10			90		KHXH & NV
III.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp			7									
80	2030006	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	4	2					TT			KHXH & NV
81	1100127	Thực tập tốt nghiệp	8	5					TT			KHXH & NV
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế			6									
82	2030015	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			KHXH & NV
83	Học phần thay thế		8	6								KHXH & NV
Học phần bắt buộc			2									
83.1	2030010	Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người	8	2	20	5	10			60		KHXH & NV

		dân									
<i>Các học phần tự chọn: 4/8 tín chỉ</i>			4								
83.2	2030011	Công tác xã hội trong bệnh viện	8	2	20	5	10			60	KHXH & NV
83.3	2030012	Công tác xã hội trong trường học	8	2	20	5	10			60	KHXH & NV
83.4	2030013	Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội	8	2	20	5	10			60	KHXH & NV
83.5	2030014	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người	8	2	20	5	10			60	KHXH & NV
Tổng cộng				135							

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy





Danh sách các học phần tự chọn

Tự chọn 1 (4TC)	Công tác xã hội với thanh niên (2,0)	Dịch vụ xã hội (2,0)	Công tác xã hội với người cao tuổi (2,0)
Tự chọn 2 (2TC)	Quản lý ca trong CTXH (2,0)	Bảo hiểm xã hội (2,0)	
Tự chọn 3 (2TC)	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số (2,0)	Tâm lý học xã hội (2,0)	
Tự chọn 4 (4TC)	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội (2,0)	Chăm sóc sức khỏe tâm thần (2,0)	Kiểm huấn trong công tác xã hội (2,0)
Tự chọn 5 (4TC)	Công tác xã hội trong bệnh viện (2,0)	Công tác xã hội trong trường học (2,0)	Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội (2,0)
			Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người (2,0)

Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

2.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	M			M					M	M	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	M			M					M	M	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M			M					M	M	
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M			M					M	M	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M			M					M	M	
6	1130049	Pháp luật đại cương	H			M					M	M	
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)	M			L					L	L	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	M			L					L	L	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	M			L					L	L	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	M			L					L	L	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	M			L					L	L	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	M			L					L	L	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	M			L					L	L	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	M			L					L	L	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	M			L					L	L	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	M			L					L	L	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	M			L					L	L	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	M			L					L	L	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	M			L					L	L	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	M			L					L	L	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	M			L					L	L	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	M			L					L	L	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	M			L					L	L	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	M			L					L	L	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	M			L					L	L	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	M			L					L	L	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	M			L					L	L	
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1(*)	L			L					M	M	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2(*)	L			L					M	M	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3(*)	L			L					M	M	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4(*)	L			L					M	M	
32	1090061	Tiếng Anh 1	M			M	M			L	M	M	
33	1090166	Tiếng Anh 2	M			M	M			L	M	M	

34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	H			H	M		L	M	M	
35	1150422	Khởi nghiệp	M			H	M		L	L	M	
36	1050241	Tin học cơ sở (xã hội)		M			H	L	M	M	M	
37	1100267	Giáo dục học đại cương		M		M		M		M	M	
38	1100140	Xã hội học đại cương		H		M			M	L	M	
39	1100020	Tâm lý học đại cương		M		M		M	M	L	M	
40	1100058	Nhập môn công tác xã hội		H		M		M	M	L	M	
41	1100120	Thống kê trong khoa học xã hội		L		L	L		M	M	M	
42	2030004	Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt		M		M		L	M	M	M	
43	2030007	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội		M		M			M		M	
44	2030008	Xã hội học tội phạm		M		M			M		M	
45	1100232	Xã hội học tôn giáo		M		M		M	M	M	M	
46	1080135	Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam		L		M		M	M	M	M	
47	1100004	Cơ sở văn hóa Việt Nam		M		M		M	L	M	M	
48	1100183	An sinh xã hội			M	M		M	M	M	M	
49	1100003	Chính sách xã hội			M	M		M	M	M	M	
50	1100071	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội			M			H	H			M
51	1100222	Lý thuyết công tác xã hội			M	H		H	H	M	M	
52	1100225	Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng			M	M		M	M		M	M
53	1100226	Công tác xã hội với vấn đề giới			M	M		M	M		M	M
54	1100229	Công tác xã hội với người nghèo			M			M	M			M
55	1100228	Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/ AIDS			M	M		M	M		M	M
56	1100011	Công tác xã hội với trẻ em			M	M		M	M	M		M
57	1100009	Công tác xã hội với người khuyết tật			M	M		M	M	M		M
58	1100234	Công tác xã hội với gia đình			M	M		M	M	M		M
59	1100237	Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn			M	M		M	M	M		M
60	1100238	Đạo đức nghề công tác xã hội			M	M		M	M	M	L	
61	1100008	Công tác xã hội với người cao tuổi			M	M		M	M	M		M
62	2030005	Công tác xã hội với thanh niên			M	M		M	M	M		M
63	1100233	Dịch vụ xã hội			L			M	M			L
64	1100231	Quản lý ca trong công tác xã hội			M	M		M	M	M		M
65	1100236	Bảo hiểm xã hội			L	L		M	M		L	L
66	1100239	Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số			M	M		M	M	M		M
67	1100116	Tâm lý học xã hội			L	M		M	L	M	M	
68	2030009	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội			M	M		M	M	H		M
69	1100240	Chăm sóc sức khỏe tâm thần			M	M		M	M	M		L
70	1100044	Kiểm huấn trong công tác xã hội			L	L		M	L		M	L
71	1100006	Công tác xã hội với cá nhân			M			H	H			M

72	1100010	Công tác xã hội với nhóm				M	M		H	H		M	M	
73	1100133	Tổ chức và phát triển cộng đồng				M	M		H	H		M	M	
74	1100223	Thực hành công tác xã hội (I) (Công tác xã hội với cá nhân)				H		L	H				H	
75	1100224	Thực hành công tác xã hội (II) (Công tác xã hội với nhóm)				H		L	H	H	M		H	
76	1100227	Thực hành công tác xã hội (III) (Tổ chức và phát triển cộng đồng)				H		M	H	H	M		H	
77	1100039	Hành vi con người và môi trường xã hội				M			M	M		M		
78	1100230	Tham vấn trong công tác xã hội				M	M		H	H	M		M	
79	1100079	Quản trị ngành công tác xã hội				M			M	M			H	
80	2030006	Thực tập nhận thức nghề nghiệp				M	H		M				M	
81	1100127	Thực tập tốt nghiệp				H		H	H	H			H	
82	2030015	Khóa luận tốt nghiệp				H		H	H	H			H	
83	2030010	Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân				H	M		M	M		H	H	
84	2030011	Công tác xã hội trong bệnh viện				H			M	M			H	
85	2030012	Công tác xã hội trong trường học				H	M		M	M		H	H	
86	2030013	Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội				H	M		M	M		H	H	
87	2030014	Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người				H	M		M	M		H	H	
			L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,	L,
			M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,	M,
			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H

Chú thích: L: Mức thấp; M: Mức trung bình; H: Mức cao

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác Lênin], [3TC]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác Lênin], [2TC]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2TC]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.4. 1130302], [Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam], [2TC]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.5. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2TC]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.6. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2TC]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.7. [1120172], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng đùi,

đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tổ chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.8. [1120173], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 2)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9. [1120174], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 3)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tổ chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.10. [1120175], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyền.

2.6.11. [1120176], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 2)], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyền, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyền. Một số bài tập hỗ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyền bóng thấp tay], chuyền bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

2.6.12. [1120177], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 3)], [1]

Học phân trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyền. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 2)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180], [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 3)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 2)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183], [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 3)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn

luyện thể chất.

2.6.19. [1120184], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tính tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.20. [1120185], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186], [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo

- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [1120188], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 2)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 3)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tổ chức thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.26. [1120191], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 2)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192], [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 3)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập phát triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2], [2]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.30. [1120170], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP - AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171], [Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném

lưu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiên công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, *Tiếng Anh 1*, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4 tín chỉ]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần *Tiếng Anh 1*, *Tiếng Anh 2* bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như *phrasal verbs*, *linking words* và *collocations*, v.v. và những chủ đề khó hơn như *âm nhạc* và *tính cách*, *phim ảnh*, *sự kiện quá khứ* và *trải nghiệm* với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2 tín chỉ]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2 tín chỉ]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1050241], [Tin học cơ sở], [3 tín chỉ]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và những ứng dụng đặc trưng của Tin học trong nhóm ngành Khoa học xã hội. Từ những thông tin, các thao tác thực hành của môn học giúp sinh viên có thể biết, hiểu, vận dụng những khái niệm, những ứng dụng mới của Tin học dùng trong các lĩnh vực của nhóm ngành khoa học xã hội, sinh viên có thể tiếp cận cách giải quyết các bài toán liên quan thông qua các thao tác: tổ chức, lưu trữ, xử lý dữ liệu bằng công cụ, ứng dụng có sẵn của Microsoft.

2.6.37. [1100267], [Giáo dục học đại cương], [3]

Giáo dục học đại cương là học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản nhất về giáo dục, bao gồm những nội dung sau:

- Những vấn đề chung về khoa học giáo dục học: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, hệ thống các ngành KHGD
- Quá trình giáo dục tổng thể: sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục đối với sự phát triển xã hội và nhân cách con người, các con đường giáo dục.
- Nền giáo dục Việt Nam: Mục đích giáo dục, nguyên lý giáo dục, các nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường, hệ thống giáo dục quốc dân.
- Đặc điểm của lao động sư phạm và yêu cầu đối với những người làm công tác giáo dục.

2.6.38. [1100140], [Xã hội học đại cương], [3]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như khái niệm Xã hội học, đối tượng, chức năng, lịch sử ra đời của xã hội học; một số các khái niệm cơ bản của xã hội học; khái niệm cơ cấu xã hội; các khái niệm có liên quan, các phân hệ cơ bản của cơ cấu xã hội; Xã hội học đô thị; Một số phương pháp điều tra xã hội học... Thông qua học phần này, người học có được một cách nhìn thấu đáo về các vấn đề của xã hội. Qua đó, người học được nâng cao kiến thức vừa có các kỹ năng điều tra xã hội học, hiểu được cách thức giải quyết các vấn đề xã hội.

2.6.39. [1100020], [Tâm lý học đại cương], [2]

Học phần Tâm lý học đại cương trang bị cho sinh viên kiến thức chung về khoa học tâm lý. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong công tác và thực tiễn cuộc sống.

2.6.40. [1100058], [Nhập môn công tác xã hội], [2]

Nhập môn Công tác xã hội là một học phần bắt buộc trong đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về ngành Công tác xã hội như: Sự hình thành và phát triển ngành công tác xã hội; Cơ sở khoa học của công tác xã hội; Nhân viên công tác xã hội; Một số khái niệm và mô hình giải quyết trong công tác xã hội; công tác xã hội với các nhóm đặc thù... Thông qua học phần này, người học hiểu rõ

người làm công tác xã hội cần có những kiến thức và kỹ năng gì, biết đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của quản trị trong Công tác xã hội.

2.6.41. [1100120], [Thông kê trong khoa học xã hội], [2]

Học phần cung cấp cho sinh viên công cụ toán thống kê ứng dụng phù hợp với các nghiên cứu trong khoa học xã hội. Nội dung gồm: Công cụ toán thống kê B và nội dung thống kê xã hội.

Phần công cụ toán thống kê giới thiệu các cách mô tả số liệu như bảng phân bố tần số, các loại đồ thị, các số thống kê thường dùng như Mode, median, Mean, SD, hệ số tương quan nhị biến. Phần thống kê suy diễn giới thiệu kỹ thuật chọn mẫu, phương pháp suy diễn từ các số thống kê trên mẫu và một số bài toán kiểm định giả thuyết thống kê thường dùng trong nghiên cứu khảo sát mẫu hay thực nghiệm đơn giản.

Phần nội dung thống kê gồm hệ thống chỉ tiêu xã hội và nội dung chỉ tiêu thống kê trong các lĩnh vực hoạt động xã hội.

2.6.42. [2030004], [Kỹ thuật soạn thảo văn bản tiếng Việt], [2]

Học phần Kỹ thuật soạn thảo văn bản, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về các nguyên tắc soạn thảo văn bản, quy trình soạn thảo văn bản, kỹ năng soạn thảo văn bản; trình bày và ban hành các loại văn bản trong công tác văn phòng (các loại văn bản: quyết định, tờ trình, báo cáo, biên bản, công văn, ...) - những kỹ năng rất cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

Thông qua việc soạn thảo các văn bản, rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, mạch lạc, chặt chẽ, trong sáng, nhằm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, cũng như trong học tập, nghiên cứu. Đồng thời, góp phần rèn luyện kỹ năng nhận thức và tư duy cho sinh viên. Hình thành thói quen nói và viết tiếng Việt có văn hóa, có ý thức làm việc cẩn trọng với hoạt động soạn thảo văn bản.

2.6.43. [2030007], [Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội], [2]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như: Các khái niệm truyền thông đại chúng, các hướng tiếp cận truyền thông đại chúng, các lĩnh vực nghiên cứu truyền thông đại chúng và mối quan hệ giữa truyền thông đại chúng và dư luận xã hội... Qua đó, người học được nâng cao kiến thức về truyền thông đại chúng giúp hỗ trợ làm công tác xã hội.

2.6.44. [2030008], [Xã hội học tội phạm], [2]

Học phần “Xã hội học Tội phạm” cung cấp cho sinh viên những hiểu biết và kiến thức cơ bản về Xã hội học Tội phạm, hiểu rõ và nắm vững được các khái niệm cũng như các nội dung nghiên cứu cơ bản của Xã hội học Tội phạm, như là một trong những chuyên ngành của Xã hội học có ý nghĩa to lớn và vai trò quan trọng trong đời sống xã hội.

2.6.45. [1100232], [Xã hội học tôn giáo], [2]

Chính sách tôn giáo là vấn đề mang tính quy luật của tất cả các quốc gia tuy nhiên việc thực hiện CSTG phụ thuộc vào đặc điểm tôn giáo và xã hội của mỗi quốc gia, ở những quốc gia

đa tôn giáo vấn đề chính sách tôn giáo càng phải được thể hiện rõ. Nghiên cứu môn học là nghiên cứu quan niệm về tôn giáo của phương Đông và phương Tây, chức năng của tôn giáo, biến đổi tôn giáo, thực hành tôn giáo, niềm tin tôn giáo, biến đổi tôn giáo dưới lóí tiếp cận của xã hội học về tôn giáo.

2.6.46. [1080135], [Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam], [2]

Nội dung học phần bao gồm: Khái quát về đặc điểm và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội thế giới hiện nay; vai trò và vị trí của Việt Nam trong hệ thống phân công lao động quốc tế; Tìm hiểu đặc điểm, đánh giá những thuận lợi và khó khăn của các nguồn lực chính để phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam; Những vấn đề phát triển và phân bố một số ngành kinh tế chủ yếu; Những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của các vùng: Các loại vùng KT - XH; Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế Các vùng kinh tế trọng điểm.

2.6.47. [1100004], [Cơ sở văn hóa Việt Nam], [2]

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa, từ đó nắm được các đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam. Nhận diện được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam, tiến trình lịch sử của văn hóa Việt Nam từ cội nguồn cho đến nay.

Tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và văn hóa phương Tây.

2.6.48. [1100183], [An sinh xã hội], [3]

Học phần giúp sinh viên nắm được tổng quan về an sinh xã hội, cơ sở khoa học và mối quan hệ của an sinh xã hội với việc làm và thu nhập, phúc lợi xã hội, chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế...đặc biệt là công tác xã hội. Kết cấu hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam; những thành tựu, hạn chế và giải pháp cho hệ thống an sinh xã hội Việt Nam hiện nay. Sinh viên nắm được sự cần thiết phải nâng cao nhận thức về an sinh xã hội cho cộng đồng; trách nhiệm của nhà nước đối với vấn đề an sinh xã hội; trách nhiệm của các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân đối với vấn đề an sinh xã hội; các biện pháp nâng cao nhận thức về an sinh xã hội. Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề an sinh cụ thể.

2.6.49. [1100003], [Chính sách xã hội], [3]

Học phần giúp sinh viên nắm được tổng quan về hệ thống chính sách xã hội. Tiếp cận môn này, người học hiểu được những khía cạnh chủ yếu xung quanh khái niệm chính sách xã hội, các lý thuyết và kiểu nghiên cứu chính sách xã hội thực nghiệm; các mô hình chính sách xã hội trên thế giới và ở Việt Nam; những trục phát triển của chính sách xã hội Việt Nam đương đại, một số lĩnh vực chính sách xã hội ở Việt Nam.

Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề chính sách xã hội cụ thể.

2.6.50. [1100071], [Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội], [3]

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản và hệ thống về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu xã hội học cụ thể và vận dụng các phương pháp trong nghiên cứu và hoạt động xã hội, cụ thể là: phương pháp luận, một số phương pháp cụ thể như phương pháp quan sát, phân tích tư liệu, phương pháp phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm, phương pháp phỏng vấn sâu, phỏng vấn tiêu sử, phương pháp chọn mẫu, phương pháp dân tộc học.

2.6.51. [1100222], [Lý thuyết công tác xã hội], [3]

Học phần này giúp cho sinh viên được tiếp cận những lý thuyết khác nhau của chuyên ngành công tác xã hội, tập trung là lý thuyết gắn bó, lý thuyết nhân cách; các quan điểm nhân văn, hiện sinh, tâm linh – tín ngưỡng; lý thuyết khủng hoảng và mô hình tập trung vào nhiệm vụ, lý thuyết nhận thức và hành vi, lý thuyết vai trò và lý thuyết hệ thống sinh thái.

2.6.52. [1100225], [Công tác xã hội với chăm sóc sức khỏe cộng đồng], [2]

Học phần gồm 5 chương với các nội dung cơ bản liên quan đến: sức khỏe cộng đồng và các chỉ số đánh giá, hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng và nguyên lý chăm sóc sức khỏe ban đầu, dịch bệnh và các nguyên lý phòng chống dịch, nhân viên công tác xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng; một số loại bệnh tật thông thường, phổ biến trong cộng đồng và những can thiệp được tiếp cận dưới góc độ công tác xã hội.

2.6.53. [1100226], [Công tác xã hội với vấn đề giới], [3]

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản liên quan đến vấn đề giới, bình đẳng giới và bạo lực gia đình. Bên cạnh đó, bài giảng còn giúp người học nắm bắt được những vấn đề liên quan đến chuyên ngành CTXH trong quá trình trợ giúp các nạn nhân bị bạo lực gia đình hiện nay. Một số phương pháp nghiên cứu và kỹ năng thực hành cơ bản của CTXH tiếp tục được giới thiệu nhằm gợi mở các hướng tiếp cận, khả năng tư duy, phát huy năng lực người học trong nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp với nhóm đối tượng có hành vi gây nên bạo lực gia đình.

2.6.54. [1100229], [Công tác xã hội với người nghèo], [2]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về vấn đề nghèo đói và công tác xã hội với vấn đề nghèo. Thông qua học phần này, người học vừa được nâng cao kiến thức vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào việc nghiên cứu các vấn đề về nghèo và thực hiện các dự án giảm nghèo ở Việt Nam.

2.6.55. [1100228], [Công tác xã hội với đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS], [3]

Thông qua học phần này giúp sinh viên nắm khái niệm người nghiện ma túy và các khái niệm liên quan; đặc điểm tâm lý, nhu cầu và những khó khăn của người nghiện ma túy; nguyên nhân, hậu quả của nghiện ma túy; cai nghiện ma túy và công tác xã hội với người nghiện ma túy. Với đối tượng mại dâm sinh viên nắm khái niệm mại dâm và các khái niệm liên quan; đặc điểm tâm lý, nhu cầu và những khó khăn của người mại dâm, tìm hiểu quan điểm của xã hội về người mại dâm và công tác xã hội với người mại dâm. Với đối tượng nhiễm HIV/AIDS nắm khái niệm HIV/AIDS và các khái niệm liên quan; những nhận thức sai lệch về HIV/AIDS, tính nghiêm

trọng của đại dịch HIV/AIDS; đối tượng và những hành vi có nguy cơ nhiễm HIV cao; đặc điểm tâm lý, nhu cầu của người nhiễm HIV/AIDS; Những khó khăn của người nhiễm HIV/AIDS; Công tác xã hội với người có HIV/AIDS. Sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.56. [1100011], [Công tác xã hội với trẻ em], [2]

Công tác xã hội với trẻ em là một bộ phận trong ngành công tác xã hội chuyên nghiệp. Nó được hình thành trong bối cảnh mạng lưới phát triển của hệ thống an sinh xã hội nói chung và an sinh nhi đồng nói riêng. Vai trò của công tác xã hội với trẻ em có nhu cầu và trẻ em cần được bảo vệ.

Công tác xã hội với trẻ em bao gồm những nội dung như sau :

- Các chức năng của công tác xã hội và các nhu cầu đặc biệt của trẻ em : trị liệu, hỗ trợ, phục hồi, bảo vệ liên quan đến trẻ em có nhu cầu đặc biệt.
- Các lãnh vực thực thi công tác xã hội với trẻ : cộng đồng, trường học, bệnh viện, các cơ sở xã hội.
- Các vai trò của nhân viên xã hội trong công tác xã hội với trẻ em.

2.6.57. [1100009], [Công tác xã hội với người khuyết tật], [2]

Sinh viên tìm hiểu tổng quan về người khuyết tật, các khái niệm liên quan; tìm hiểu đặc điểm tâm lý, nhu cầu của người khuyết tật. Các nguyên tắc, vai trò và hướng tiếp cận trong công tác xã hội với người khuyết tật. Kỹ năng và phương pháp công tác xã hội với người khuyết tật. Công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Chính sách pháp luật và dịch vụ cho người khuyết tật. Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.58. [1100234], [Công tác xã hội với gia đình], [2]

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản liên quan đến gia đình và công tác xã hội với gia đình. Học phần giúp người học nắm bắt được các nhu cầu cơ bản của gia đình và những vấn đề thường gặp phải trong đời sống gia đình hiện nay: vấn đề hôn nhân, bạo lực, xung đột gia đình ... Bên cạnh đó, học phần còn giúp sinh viên nắm bắt được quy trình giải quyết vấn đề gia đình dưới góc độ ngành công tác xã hội. Nhiều kỹ năng cơ bản của nhân viên công tác xã hội được đề cập, nhằm giúp sinh viên học tập và thực hành khi trợ giúp các gia đình có vấn đề

2.6.59. [1100237], [Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn], [2]

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lệch chuẩn, các hành vi lệch chuẩn và những biểu hiện cụ thể của các hành vi lệch chuẩn trong đời sống của cá nhân, nhóm và cộng đồng. Nội dung học phần luôn gắn liền với nội dung giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao trách nhiệm của con người với đồng loại, tích cực ngăn ngừa những hành vi lệch chuẩn, hướng đến một xã hội tốt đẹp.

2.6.60. [1100238], [Đạo đức nghề công tác xã hội], [2]

Học phần gồm 4 chương. Chương 1, cung cấp khái niệm liên quan đến đạo đức, đối tượng, phạm trù, bản chất của đạo đức học và những vấn đề lý luận liên quan đến đạo đức nghề công tác xã hội. Chương 2, phân tích một số quy điều đạo đức nghề CTXH ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Chương 3, cung cấp những kiến thức về đạo đức của người làm công tác xã hội chuyên nghiệp. Chương 4, học phần đi sâu phân tích trách nhiệm đạo đức của nghề CTXH đối với một số nhóm thân chủ đặc thù trong CTXH.

2.6.61. [1100008], [Công tác xã hội với người cao tuổi], [2]

Môn học cung cấp các kiến thức, kỹ năng cơ bản để hướng dẫn người học thực hành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ chăm sóc và hỗ trợ cho người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm đánh giá nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ, cung cấp dịch vụ, kết nối mạng lưới, và vận động và thực hiện các chính sách, chương trình cho người cao tuổi.

2.6.62. [2030005], [Công tác xã hội với thanh niên], [2]

Công tác xã hội với thanh niên là học phần giúp sinh viên tìm hiểu hệ thống kiến thức cơ bản bao gồm khái niệm công tác xã hội với thanh niên, mục đích, vai trò của nhân viên công tác xã hội và nguyên tắc hoạt động của công tác xã hội với thanh niên. Một số lý thuyết áp dụng trong công tác xã hội với thanh niên và các phương pháp của công tác xã hội đối với thanh niên. Những kỹ thuật giúp đỡ cơ bản trong công tác xã hội với thanh niên. Một số vấn đề thanh niên gặp phải hiện nay như việc làm, bạo lực, vi phạm pháp luật, nghiện hút, nghiện game và mạng xã hội... từ đó sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.63. [1100233], [Dịch vụ xã hội], [2]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết như: Các khái niệm, mục đích, vai trò của dịch vụ xã hội; Khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội; Chính sách và việc cung cấp tài chính cho dịch vụ xã hội; Chất lượng và quản lý các dịch vụ xã hội; Định hướng chính sách về dịch vụ xã hội.

2.6.64. [1100231], [Quản lý ca trong công tác xã hội], [2]

Môn học giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về quản lý ca trong công tác xã hội, qua đó hình thành những kỹ năng về nhận diện vấn đề, lập kế hoạch trị liệu và quản lý ca đối với các thân chủ, biết kết nối các nguồn tài nguyên nhằm hỗ trợ thân chủ giải quyết vấn đề vướng mắc trong cuộc sống.

2.6.65. [1100236], [Bảo hiểm xã hội], [2]

Học phần này nhằm giới thiệu những lý luận cơ bản về bảo hiểm xã hội. Bao gồm khái quát chung về bảo hiểm xã hội. Sơ lược hình thành, phát triển của bảo hiểm xã hội và kinh nghiệm bảo hiểm xã hội của các nước trên thế giới. Các chính sách bảo hiểm xã hội và tài chính bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm hưu trí và tử tuất. Bảo hiểm xã hội ngắn hạn bao gồm: Bảo hiểm ốm đau, bảo hiểm thai sản, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp bảo hiểm y tế, tình hình thực hiện và xu hướng bảo hiểm xã hội ở Việt Nam và tổ chức quản lý bảo hiểm xã hội... Thông

qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng và ứng dụng kiến thức để làm việc trong hệ thống an sinh xã hội nói chung và Bảo hiểm xã hội nói riêng.

2.6.66. [1100239], [Công tác xã hội với người dân tộc thiểu số], [2]

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của các vấn đề dân tộc, dân tộc thiểu số và công tác xã hội với nhóm các dân tộc thiểu số trên thế giới và ở Việt Nam. Một số cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác xã hội với dân tộc thiểu số và giới thiệu những nội dung cơ bản trong hoạt động xã hội với nhóm thiểu số. Ngoài ra, nội dung học phần còn hướng dẫn kiến thức chung về lý luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng để xây dựng một chương trình, kế hoạch thực hiện công tác xã hội với từng vùng dân tộc.

2.6.67. [1100116], [Tâm lý học xã hội], [2]

Học phần Tâm lý học xã hội giúp sinh viên trang bị những tri thức cơ bản về tâm lý học xã hội: các hiện tượng tâm lý học xã hội và quy luật hình thành chúng; những vấn đề về nhóm lớn, nhóm nhỏ, tập thể; các vấn đề về cá nhân và xã hội; các hiện tượng tâm lý đám đông quần chúng; những yếu tố tâm lý xã hội của quan hệ xã hội liên nhân cách. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng những kiến thức để giải quyết các vấn đề trong thực tế cuộc sống và công việc sau này.

2.6.68. [2030009], [Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội], [2]

Môn học nhằm cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về dự án, thực hiện dự án và quản lý dự án hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá dự án.

2.6.69. [1100240], [Chăm sóc sức khỏe tâm thần], [2]

Học phần bao gồm các quan điểm và phương pháp điều trị tâm bệnh (quan điểm sinh học, phân tâm học, tâm lý học hành vi, tâm lý học nhân văn, tâm lý học nhận thức...), lịch sử chữa trị tâm bệnh, một số rối loạn tâm thần thường gặp, phòng vệ tâm thần, những ngộ nhận về bệnh tâm thần và vai trò của công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại cộng đồng

2.6.70. [1100044], [Kiểm huấn trong công tác xã hội], [2]

Môn học giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản liên quan đến kiểm huấn trong công tác xã hội, hình thành các kỹ năng thực hiện quá trình kiểm huấn đối với cá nhân, hay nhóm những người được kiểm huấn. Đồng thời, giúp sinh viên tự giải quyết những khó khăn gặp phải trong quá trình thực hành nghề nghiệp tại cộng đồng và các cơ sở xã hội.

2.6.71. [1100006], [Công tác xã hội với cá nhân], [3]

Học phần giới thiệu cho sinh viên mục đích, vị trí, vai trò và nội dung của phương pháp Công tác xã hội với cá nhân, lịch sử hình thành và phát triển của phương pháp này, quan hệ

giữa nhân viên Công tác xã hội với khách hàng (thân chủ), hiểu rõ các bước đi, nguyên tắc của phương pháp này. Qua đó, sinh viên vừa được nâng cao nhận thức, vừa được trang bị một số kỹ năng riêng của công tác xã hội với cá nhân (với từng thân chủ cụ thể).

2.6.72. [1100010], [Công tác xã hội với nhóm], [3]

Đây là môn học trình bày phương pháp thứ hai trong công tác xã hội khi làm việc với thân chủ (cùng với phương pháp công tác xã hội với cá nhân và phương pháp phát triển cộng đồng là ba phương pháp chính trong công tác xã hội) có cùng vấn đề khó khăn tương đối giống nhau hoặc có liên quan với nhau về nhu cầu và trong giải quyết vấn đề. Phương pháp này dựa trên sự tương tác của các thành viên trong một nhóm. Mỗi tương tác này ảnh hưởng đến sự thay đổi hành vi theo hướng tích cực dựa vào mục tiêu của nhóm. Vai trò của nhân viên công tác xã hội là xây dựng nhóm, giúp điều hòa các hoạt động, giúp cho các thành viên trong nhóm đóng góp cho mục tiêu của nhóm, thực hiện sự phân công của nhóm, đánh giá sự chuyển biến hành vi của từng cá nhân trong nhóm cũng như quá trình phát triển của nhóm. Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng các kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.73. [1100133], [Tổ chức và phát triển cộng đồng], [3]

Tổ chức và Phát triển cộng đồng là một học phần bắt buộc trong đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về tổ chức và phát triển cộng đồng như: Tổng quan về tổ chức và phát triển cộng đồng; Tiến trình tổ chức và phát triển cộng đồng; Phát triển cộng đồng trong bối cảnh xã hội Việt Nam hiện nay; Sự hòa nhập xã hội và dự án phát triển cộng đồng. Thông qua học phần này, người học hiểu rõ người làm công tác xã hội cần có những kiến thức và kỹ năng gì, biết đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của tổ chức và phát triển cộng đồng.

2.6.74. [1100223], [Thực hành công tác xã hội (I) (Công tác xã hội với cá nhân)], [3]

Thực hành công tác xã hội cá nhân là một trong ba nội dung thực hành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Học phần thực hành này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về thực hành Công tác xã hội với cá nhân chuyên nghiệp; Vai trò, trách nhiệm của những bên tham gia thực hành; Những yêu cầu trong đợt thực tập; Cách đánh giá kết quả thực tập; Các thủ tục hành chính trong đợt thực tập. Sau đó, người học có thể nối kết lý thuyết và thực tế, nhất là phát triển thái độ nghề nghiệp và áp dụng phương pháp, kỹ năng Công tác xã hội cá nhân tại một số cơ sở có áp dụng Công tác xã hội chuyên môn.

2.6.75. [1100224], [Thực hành công tác xã hội (II) (Công tác xã hội với nhóm)], [3]

Đây là môn học trình bày phương pháp thứ hai trong công tác xã hội khi làm việc với thân chủ (cùng với phương pháp công tác xã hội với cá nhân và phương pháp phát triển cộng đồng là ba phương pháp chính trong công tác xã hội) có cùng vấn đề khó khăn tương đối giống nhau hoặc có liên quan với nhau về nhu cầu và trong giải quyết vấn đề.

Sinh viên sẽ được chia làm những nhóm nhỏ để tiếp cận và làm việc với nhóm thân chủ của mình dựa vào các bước trong tiến trình nhóm.

2.6.76. [1100227], [Thực hành công tác xã hội III (Tổ chức và phát triển cộng đồng)], [3]

Thực hành phát triển cộng đồng là một môn học thực hành bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành công tác xã hội bậc cử nhân. Môn học trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về tiếp cận cộng đồng; những vấn đề của các cộng đồng. Qua thực hành, giúp người học tiếp cận, nghiên cứu một số vấn đề thực tế, sử dụng những kỹ năng thực hành cơ bản của công tác xã hội, nhằm gợi mở khả năng tư duy, phát huy năng lực thực tế của người học trong thực hành nghề nghiệp. Thông qua thực hành, sinh viên hình thành được kỹ năng làm việc với cộng đồng, xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án - cách giải quyết vấn đề, đồng thời giáo dục, bồi dưỡng cho người học những tình cảm, ý thức trách nhiệm với xã hội.

2.6.77. [1100039], [Hành vi con người và môi trường xã hội], [3]

Học phần giúp sinh viên hiểu được các yếu tố cơ bản về sinh học, vật lý học, văn hoá và xã hội của mỗi cá nhân con người gắn liền với hệ thống xã hội. Làm rõ mối tương tác qua lại giữa hành vi con người với môi trường xã hội trong suốt vòng đời của các đối tượng khách hàng khác nhau, cá nhân, nhóm, gia đình, đặc biệt nhấn mạnh đến ảnh hưởng của giá trị, nhu cầu, mục đích của hệ thống xã hội, gắn liền với thực tiễn công tác xã hội

2.6.78. [1100230], [Tham vấn trong công tác xã hội], [3]

Tham vấn trong công tác xã hội nhằm giúp sinh viên nắm một số vấn đề cơ bản về tham vấn cho sinh viên chuyên ngành Công tác xã hội. Các giá trị đạo đức, kỹ năng và tiến trình tham vấn. Nguyên tắc đạo đức của nhân viên công tác xã hội trong tham vấn, một số lý thuyết, cách tiếp cận trong tham vấn cá nhân, gia đình, nhóm. Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ vừa có thể ứng dụng kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.79. [1100079], [Quản trị ngành công tác xã hội], [3]

Học phần giúp sinh viên hiểu khái niệm Quản trị và Quản trị công tác xã hội. Hiểu rõ cán bộ Công tác xã hội cũng cần có những kiến thức và kỹ năng quản lý như cán bộ của mọi ngành khác. Xu hướng hành chính hoá có thể bỏ quên nhu cầu của con người nói chung và những nhóm dễ bị tổn thương nói riêng. Quản trị ngành Công tác xã hội sẽ giúp khắc phục nguy cơ này. Đặt con người lên hàng đầu là mục đích chính của quản trị trong Công tác xã hội. Học phần có thể đi chuyên sâu vào các vấn đề quản lý của cơ sở xã hội, của dự án phát triển tùy nhu cầu của cơ sở.

2.6.80. [2030006], [Thực tập nhận thức nghề nghiệp], [2]

Học phần Thực tế chuyên môn là học phần hỗ trợ người học có điều kiện liên hệ các kiến thức đã học với thực tế. Thông qua học phần thực tế chuyên môn, sinh viên được nghiên cứu, tìm hiểu đặc điểm nhiều đối tượng khác nhau: trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi, đối tượng nghiện ma túy, mại dâm, giáo dục.

2.6.81. [1100127], [Thực tập tốt nghiệp], [5]

Học phần củng cố, khắc sâu, mở rộng cho sinh viên hệ thống tri thức Công tác xã hội đã

học; đồng thời giúp sinh viên có được sự trải nghiệm thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai tại các cơ quan, ban ngành, tổ chức xã hội,... với các nhóm đối tượng khác nhau, các vấn đề xã hội khác nhau. Qua đó, sinh viên có sự hiểu biết sâu rộng hơn về nghề nghiệp của chuyên ngành Công tác xã hội, có thái độ nghề nghiệp tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp, góp phần hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp.

2.6.82. [2030015], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]

- Học phần Khóa luận tốt nghiệp ngành Công tác xã hội là học phần tổ chức vào học kỳ cuối sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành và các kiến thức bổ trợ khác.

- Học phần được tổ chức trong 10 tuần dưới sự hướng dẫn của giảng viên do khoa/ bộ môn phân công.

- Sinh viên có điểm trung bình tích lũy từ 7,0 trở lên

- Chỉ áp dụng đối với sinh viên không học các học phần thay thế tốt nghiệp

2.6.83. [2030010], [Bộ công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân] [2]

Học phần giới thiệu các khái niệm, mục đích của P.R.A và bộ công cụ P.R.A; hướng dẫn cho sinh viên cách thức và một số kỹ năng khi thực hiện một số công cụ cơ bản của P.R.A như biểu đồ các sự kiện thường nhật (A Working Day Diagram), biểu đồ giao tiếp (Sociogram), biểu đồ grantt (Grantt Diagram), sơ đồ venn (Venn Diagram), lịch mùa vụ (Seasonal Calendar), sơ đồ thể hệ (Genograms), sơ đồ sinh thái (Ecomaps), sơ đồ mặt cắt (Transect), ma trận phân tích, vai trò và nhu cầu giới (Matrix Analysis for gender and gender needs), kỹ thuật phân hạng...

2.6.84. [2030011], [Công tác xã hội trong bệnh viện], [2]

Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về công tác xã hội trong bệnh viện như: Các khái niệm, mục đích, vai trò và nguyên tắc của công tác xã hội trong bệnh viện; Tiêu chuẩn hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện; Một số lĩnh vực công tác xã hội trong bệnh viện; Liệu pháp và kỹ thuật công tác xã hội trong bệnh viện.

2.6.85. [2030012], [Công tác xã hội trong trường học], [2]

Sinh viên tìm hiểu tổng quan về công tác xã hội trong trường học bao gồm khái niệm công tác xã hội trong trường học, vai trò của nhân viên công tác xã hội và nguyên tắc hoạt động của công tác xã hội trong trường học. Một số lý thuyết và mô hình áp dụng của công tác xã hội trong trường học. Các phương pháp can thiệp và kỹ năng của công tác xã hội trong trường học. Công tác xã hội trường học với những vấn đề lệch chuẩn....Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng làm việc với thân chủ và ứng dụng kiến thức vào giải quyết các trường hợp thân chủ cụ thể.

2.6.86. [2030013], [Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội], [2]

Quản lý stress đối với nhân viên công tác xã hội nhằm trang bị cho sinh viên cách thức ứng phó với những căng thẳng thường gặp phải. Học phần này giới thiệu cho sinh viên hệ thống các khái niệm về stress; đặc điểm nghề dẫn đến stress đối với nhân viên xã hội; sự cạn kiệt và

sang chấn thứ cấp; chiến lược ứng phó với stress... Thông qua học phần này, sinh viên vừa được nâng cao kiến thức, hình thành các kỹ năng ứng phó với stress và giải quyết các vấn đề của chính mình.

2.6.87. [2030014], [Công tác xã hội với người di cư và nạn nhân buôn bán người], [2]

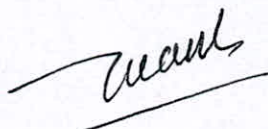
Học phần gồm 4 chương. Chương 1, giới thiệu những vấn đề cơ bản liên quan đến khái niệm, đối tượng, hình thức, các nguyên nhân và thực trạng về người di cư và nạn nhân bị buôn bán người. Chương 2, bao gồm những kiến thức liên quan đến những khó khăn và nhu cầu cơ bản của đối tượng di cư và buôn bán người. Chương 3, khái quát luật pháp, chính sách trên thế giới và Việt Nam liên quan đến chương trình trợ giúp đối với người di cư và đối tượng bị buôn bán người. Chương 4, trọng tâm là giới thiệu các hoạt động cụ thể của CTXH trong trợ giúp người di cư và nạn nhân bị buôn bán người

Bình Định, ngày...2!...tháng...8...năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Anh Tuấn



Lê Xuân Lập



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

